

TRƯỜNG THPT ĐÀO DUY TỪ HÀ NỘI ĐỀ
THI THỬ ĐẠI HỌC ĐỢT 3
MÔN: SINH HỌC, KHỐI B
Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Mã đề thi: 501

Câu 48:

Sự kiện quan trọng nhất để phân biệt giảm phân và nguyên phân về mặt di truyền học

- A. Sự tự nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể.
- B. Kiểu tập trung của nhiễm sắc thể ở kỳ giữa của giảm phân I.
- C. Sự trao đổi chéo giữa các Crômatit.
- D. Sự tổ hợp một cách ngẫu nhiên của các nhiễm sắc thể.

Câu 49:

Nguyên nhân dẫn đến sự phân tầng trong quần xã.

- A. Sự phân bố ngẫu nhiên
- B. Nhu cầu không đồng đều của các quần thể với ngoại cảnh.
- C. Sự phân bố quần thể trong không gian có từ lâu đời.
- D. Tiết kiệm không gian.

Câu 50:

Điều nào sau đây không đúng với dòng năng lượng trong hệ sinh thái.

- A. Năng lượng truyền qua các bậc dinh dưỡng từ thấp đến cao.
- B. Càng lên các bậc dinh dưỡng cao hơn, năng lượng càng giảm dần.
- C. Càng lên các bậc dinh dưỡng cao hơn, sự hao hụt năng lượng càng ít.
- D. Năng lượng bị thất thoát dần qua các bậc dinh dưỡng, mà chủ yếu mất đi qua hô hấp.

-----Hết-----

Xem thêm các bài viết liên quan:

- [Đề thi tuyển sinh đại học 2007 – Khối B, Không...](#)
31/01/2010
- [Bộ Đề Ôn thi Trắc Nghiệm Sinh Học](#) 19/05/2010
- [Cẩm nang Ôn thi sinh học TN-ĐH](#) 06/02/2010
- [Ôn tập trắc nghiệm sinh 2009 \(thuyết tiến hóa...](#)
30/04/2010
- [Hệ thống câu hỏi ôn tập trắc nghiệm theo chương](#)
01/05/2010

- [Tuyển tập các đề thi thử đại học, cao đẳng qua...](#)
30/04/2010
- [Tỉ lệ mèo có lông tam thể trong quần thể là bao...](#)
30/05/2011
- [Kinh nghiệm để dành điểm cao trong môn Sinh học](#)
15/05/2010
- [Cách giải bài tập thuộc quy luật Mendel](#) 29/05/2011
- [Một số giải pháp nâng cao chất lượng ôn thi đại...](#)
30/04/2010

☺ em không xinh nhưng mà em có duyên :"> ☺

☺ bướng lỉnh nhưng đôi khi rất dễ bảo ☺

☺ hay giận dỗi nhưng cũng rất hay quên ☺

☺ thích cười lắm mà cũng rất dễ khóc nè ☺

.....

☺☺☺ vì em là con gái mà ☺☺☺

babythienthanlove.tk

<http://www.facebook.com/babythienthanlove>

[Trả Lời Với Trích Dẫn](#)

☺ **The Following 3 Users Say Thank You to liti For This Useful Post:**

[conngan23](#) (06-07-2011), [ngọc hương](#) (05-16-2011),
[xalothongtin](#) (02-22-2011)

📅 04-30-2010 02:38 PM [#2](#)



[liti](#)

• Phó phòng



Join Date

Sep 2009

Đến từ

Quảng Trị

Bài gửi

1,239

Thanks

648

Thanked 826 Times in 438 Posts

Blog Entries

[4](#)



ĐỀ THI THỬ ĐH-CD MÔN SINH HỌC 2009- đề 2

1. Nguyên nhân tiến hoá theo Lamác là:

A. Sự tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của ngoại cảnh.

B. Sự thay đổi tập quán hoạt động của động vật.

C. Do ngoại cảnh thay đổi.

D. Thay đổi tập quán hoạt động của động vật hoặc do ngoại cảnh thay đổi.

2. Theo Lamac, cơ chế tiến hoá là:

A. Sự tích lũy dần các biến đổi dưới tác động của ngoại cảnh.

B. Sự cố gắng vươn lên hoàn thiện của sinh vật.

C. Sự di truyền các đặc tính thu được trong đời cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động của động vật.

D. Sự tích lũy nhanh chóng các biến đổi dưới tác động của ngoại cảnh.

3. Theo Đacuyn, nguyên liệu chủ yếu cho chọn giống và tiến hoá là:

A. Những biến đổi đồng loạt tương ứng với điều kiện ngoại cảnh.

B. Biến dị cá thể hay không xác định.

C. Biến dị cá thể hay xác định.

D. Biến đổi đồng loạt hay xác định.

4. Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Đacuyn là:

A. Phát hiện vai trò sáng tạo của chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo.

B. Giải thích được sự hình thành loài mới.

C. Đề xuất được khái niệm biến dị cá thể, nêu lên tính vô hướng của loại biến dị này.

D. Giải thích thành công sự hợp lý tương đối của các đặc điểm thích nghi.

5. Tồn tại chính trong học thuyết Đacuyn là:

A. Chưa giải thích thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi.

B. Chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh, cơ chế di truyền biến dị.

C. Đánh giá chưa đầy đủ vai trò của chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá.

D. Chưa đi sâu vào cơ chế quá trình hình thành loài mới.

6. Phát biểu nào dưới đây không đúng về tính chất và vai trò của đột biến ?

A. Phần lớn các đột biến là có hại cho cơ thể.

B. Đột biến thường ở trạng thái lặn.

C. Đột biến gen trội là nguồn nguyên liệu chủ yếu của tiến hoá.

D. Giá trị thích nghi của một đột biến có thể thay đổi tùy vào tổ hợp gen.

7. Các nòi phân biệt với nhau bằng

A. Các đột biến nhiễm sắc thể.

B. Các đột biến gen lặn.

C. Sự tích lũy nhiều đột biến nhỏ.

D. Một số các đột biến lớn.

8. Vai trò chủ yếu của quá trình đột biến đối với quá trình tiến hoá là:

A. Tạo ra áp lực làm thay đổi tần số các alen trong quần thể.

B. Cung cấp nguồn nguyên liệu sơ cấp cho tiến hoá.

C. Tần số đột biến của vốn gen khá lớn.

D. Nó là cơ sở để tạo biến dị tổ hợp.

9. Nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá là:

A. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.

B. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể

C. Biến dị tổ hợp.

D. Đột biến gen.

10. Nguyên liệu thứ cấp của quá trình tiến hoá là:

A. Đột biến gen.

B. Đột biến NST.

C. Biến dị tổ hợp.

D. Thường biến.

11. Quá trình giao phối đã tạo ra nguồn nguyên liệu thứ cấp cho chọn lọc tự nhiên bằng cách:

A. Làm cho đột biến phát tán trong quần thể.

B. Góp phần tạo ra những tổ hợp gen thích nghi.

C. Trung hoà tính có hại của đột biến.

D. Tạo ra vô số biến dị tổ hợp.

12. Vì sao quá trình giao phối ngẫu nhiên chưa được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản ?

A. Vì tạo ra trạng thái cân bằng di truyền trong quần thể.

B. Vì tạo ra vô số dạng biến dị tổ hợp.

C. Làm thay đổi tần số các alen trong quần thể.

D. Tạo ra những tổ hợp gen thích nghi.

13. Mỗi quần thể giao phối là một kho biến dị vô cùng phong phú vì:

A. Có sự kết hợp của 2 quá trình đột biến và giao phối tạo ra.

B. Số cặp gen dị hợp trong quần thể giao phối là rất lớn.

C. Nguồn nguyên liệu sơ cấp trong quần thể là rất lớn.

D. Tính có hại của đột biến đã được trung hoà.

14. Hiện tượng sau đây không phải là biểu hiện của thích nghi kiểu hình là:

A. Sự thay đổi màu da theo nền của môi trường của con tắc kè hoa.

B. Một số cây nhiệt đới rụng lá vào mùa hè.

C. Cáo Bắc cực có bộ lông trắng về mùa đông.

D. Con bọ que có thân và các chi giống cái que.

15. Theo thuyết tiến hoá hiện đại, đơn vị tiến hoá cơ sở ở những loài giao phối là:

A. Cá thể.

B. Quần thể.

C. Nòi địa lý, nòi sinh thái.

D. Loài.

16. Các nhân tố có vai trò cung cấp nguyên liệu cho quá trình tiến hoá là:

A. Quá trình giao phối và chọn lọc tự nhiên.

B. Quá trình đột biến và các cơ chế cách li.

C. Quá trình đột biến và biến động di truyền.

D. Quá trình đột biến và quá trình giao phối.

17. Vai trò chủ yếu của chọn lọc tự nhiên trong tiến hoá nhỏ là:

A. Làm cho tần số tương đối của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định.

B. Phân hóa khả năng sống sót của các cá thể thích nghi nhất.

C. Phân hoá khả năng sinh sản của các kiểu gen khác nhau trong quần thể.

D. Quy định chiều hướng và nhịp độ biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hoá.

18. Phát biểu nào sau đây về chọn lọc tự nhiên (CLTN) là không đúng ?

A. Trong một quần thể đa hình thì CLTN đảm bảo sự sống sót và sinh sản ưu thế của những cá thể mang nhiều đột biến trung tính, qua đó biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể.

B. CLTN làm cho tần số tương đối của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định.

C. CLTN không chỉ tác động tới từng gen riêng rẽ mà tác động với toàn bộ kiểu gen, không chỉ tác động với từng cá thể riêng rẽ mà còn đối với cả quần thể.

D. Mặt chủ yếu của CLTN là phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.

19. Mặt chủ yếu của CLTN là:

A. Duy trì kiểu gen phản ứng thành những kiểu hình có lợi đối với môi trường.

B. Đảm bảo sự sống sót của cá thể.

C. Tạo ra những cá thể khoẻ mạnh, sinh trưởng phát triển tốt, chống chịu được các điều kiện bất lợi.

D. Phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.

20. CLTN tác động như thế nào tới sinh vật ?

A. Tác động trực tiếp vào kiểu hình.

B. Tác động trực tiếp vào kiểu gen.

C. Tác động trực tiếp vào các alen.

D. Tác động nhanh với gen lặn và chậm với gen trội.

21. Áp lực của CLTN so với áp lực của quá trình đột biến như thế nào ?

A. Áp lực của CLTN nhỏ hơn.

B. Áp lực của CLTN bằng áp lực của quá trình đột biến.

C. Áp lực của CLTN lớn hơn rất nhiều.

D. Áp lực của CLTN lớn hơn một ít.

22. Phát biểu nào sau đây về tác động của CLTN là không đúng ?

A. CLTN không tác động tới từng gen riêng rẽ.

B. CLTN tác động đối với toàn bộ kiểu gen.

C. CLTN không tác động đối với từng cá thể riêng rẽ.

D. CLTN tác động đối với toàn bộ cả quần thể.

23. Phát biểu nào dưới đây về tác động của CLTN là không đúng ?

A. Dưới tác dụng của CLTN, các quần thể có vốn gen thích nghi hơn sẽ thay thế những quần thể kém thích nghi.

B. Chọn lọc quần thể hình thành những đặc điểm thích nghi tương quan giữa các cá thể về mặt kiếm ăn, tự vệ, sinh sản.

C. Chọn lọc cá thể làm tăng tỉ lệ những cá thể thích nghi hơn trong nội bộ quần thể, làm phân hoá khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể trong quần thể.

D. CLTN thường hướng tới sự bảo tồn cá thể hơn là quần thể

khi mà mâu thuẫn nảy sinh giữa lợi ích cá thể và quần thể thông qua sự xuất hiện các biến dị di truyền.

24. Biến động di truyền là hiện tượng:

A. Tần số tương đối của các alen trong một quần thể biến đổi một cách đột ngột khác xa với tần số của các alen trong quần thể.

B. Tần số tương đối của các alen trong một quần thể biến đổi từ từ khác dần với tần số của các alen đó trong quần thể gốc.

C. Tần số tương đối của các alen trong một quần thể biến đổi một cách đột ngột theo hướng tăng alen trội.

D. Tần số tương đối của các alen trong một quần thể biến đổi một cách đột ngột theo hướng tăng alen lặn.

25. Dạng cách li nào là điều kiện cần thiết để các nhóm cá thể đã phân hoá tích lũy các đột biến mới theo một hướng khác nhau dẫn đến sai khác ngày càng lớn trong kiểu gen ?

A. Cách li sinh thái.

B. Cách li địa lý.

C. Cách li di truyền.

D. Cách li sinh sản.

26. Cách li nào đánh dấu sự hình thành loài mới ?

A. Cách li sinh thái.

B. Cách li địa lý.

C. Cách li di truyền.

D. Cách li sinh sản.

27. Các nhân tố chủ yếu chi phối sự hình thành đặc điểm thích nghi ở cơ thể sinh vật trong tiến hoá nhỏ là:

A. Quá trình đột biến, quá trình giao phối và biến động di truyền.

B. Quá trình đột biến, quá trình giao phối và quá trình chọn lọc tự nhiên.

C. Quá trình đột biến, quá trình giao phối và cơ chế cách li.

D. Quá trình đột biến, biến động di truyền và quá trình chọn lọc tự nhiên.

28. Tiêu chuẩn thông dụng nào thường dùng để phân biệt hai loài ?

A. Tiêu chuẩn hình thái.

B. Tiêu chuẩn địa lý - sinh thái.

C. Tiêu chuẩn sinh lý - hoá sinh.

D. Tiêu chuẩn di truyền.

29. Tiêu chuẩn phân biệt nào là quan trọng nhất để phân biệt các loài vi khuẩn có quan hệ thân thuộc ?

A. Tiêu chuẩn hình thái.

B. Tiêu chuẩn địa lý - sinh thái.

C. Tiêu chuẩn sinh lý - hoá sinh.

D. Tiêu chuẩn di truyền.

30. Đơn vị tổ chức cơ sở của loài trong tự nhiên là:

A. Nòi địa lý.

B. Quần thể.

C. Nòi sinh học.

D. Nòi sinh thái.

31. Trong quá trình hình thành loài bằng con đường địa lý, phát biểu nào dưới đây là không đúng ?

A. Điều kiện địa lý là nguyên nhân trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật.

B. Trong quá trình này nếu có sự tham gia của các nhân tố biến động di truyền thì sự phân hoá kiểu gen của loài gốc diễn ra nhanh hơn.

C. Khi loài mở rộng khu vực phân bố, nếu điều kiện khí hậu địa chất khác nhau ở những vùng lãnh thổ mới hoặc khu phân bố bị chia cắt do các vật cản địa lý sẽ làm cho các quần thể trong loài bị cách li nhau.

D. Trong những điều kiện sống khác nhau, chọn lọc tự nhiên đã tích lũy các đột biến và biến dị tổ hợp theo những cách khác nhau dần dần tạo thành những nòi địa lý rồi thành loài mới.

32. Hình thành loài mới bằng bằng con đường sinh thái là phương thức thường ở những nhóm sinh vật:

A. Động vật ít di động.

B. Thực vật.

C. Động vật ít di động xa.

D. Thực vật và động vật ít di chuyển.

33. Hình thành loài bằng con đường lai xa và đa bội hoá là phương thức thường thấy ở:

A. Thực vật.

B. Động vật ít di động.

C. Động vật ít di động xa.

D. Động vật kí sinh.

34. Thể song nhị bội là có thể có:

A. Tế bào mang bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n$.

B. Tế bào mang bộ nhiễm sắc thể tứ bội.

C. Tế bào chứa 2 bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội của 2 loài bố mẹ khác nhau.

D. Tế bào chứa bộ NST lưỡng bội với một nửa nhận từ loài của bố và một nửa từ loài của mẹ.

35. Quá trình hình thành loài mới có thể diễn ra tương đối nhanh khi:

A. CLTN tích lũy nhiều biến dị.

B. Quá trình hình thành loài bằng con đường địa lý và sinh thái diễn ra song song.

C. Diễn ra biến động di truyền.

D. Diễn ra lai xa và đa bội hoá.

36. Tần số tương đối của các alen A, a trong cấu trúc di truyền của quần thể : 0,81 AA : 0,18 Aa : 0,01 aa là:

A. $p(A) = 0,7$; $q(a) = 0,3$.

B. $p(A) = 0,7$; $q(a) = 0,3$.

C. $p(A) = 0,8$; $q(a) = 0,2$.

D. $p(A) = 0,9$; $q(a) = 0,1$

37. Trong một quần thể tự phối, tỉ lệ kiểu gen ở thế hệ xuất phát (P) là 100% Aa thì tỉ lệ kiểu gen AA ở thế hệ thứ 3 (F3) là:

A. 50%

B. 75%

C. 43,75%

D. 37,5%

38. Ở gà, cho biết kiểu gen AA quy định lông đen, Aa quy định lông xám, aa quy định lông trắng. Trong một quần thể gà đã cân bằng về mặt di truyền có 48 gà trắng chiếm tỉ lệ 4% tổng số đàn gà. Số lượng gà lông đen và gà lông xám lần lượt là:

A . 768 gà đen; 384 gà xám

B. 760 gà đen; 392 gà xám

C. 392 gà đen; 760 gà xám

D. 384 gà đen; 768 gà xám

39. Trong một quần thể cỏ tính trạng quy định hoa đỏ (tính trạng trội) và hoa trắng (tính trạng lặn). Khi giao phối ngẫu nhiên, tỷ lệ hoa đỏ là 91%. Tần số tương đối của các alen A, a là:

A. 0,3 : 0,7

B. 0,7 : 0,3

C. 0,91: 0,09

D. 0,09 : 0,91

40. Một quần thể thực vật ban đầu có thành phần kiểu gen: 7 AA : 2 Aa : 1 aa. Nếu quần thể xảy ra quá trình tự thụ phấn thì thành phần kiểu gen của quần thể ở thế hệ F3 là:

A. 0,725 AA : 0,1 Aa : 0,125 aa.

B. 0,7125 AA : 0,175 Aa : 0,1125 aa

C. 0,7725 AA : 0,025 Aa : 0,1725 aa.

D. 0,7875 AA : 0,025 Aa : 0,1875 aa

